

CÔNG TY CỔ PHẦN COCOVILA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN COCOVILA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: COCOVILA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: COCOVILA JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 1301063076

3. Ngày thành lập: 02/11/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

232B Nguyễn Văn Tư, Phường 7, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0937674843

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ kinh doanh dịch vụ tổ chức đánh bạc, gá bạc trái phép dưới mọi hình thức và kinh doanh các loại đồ chơi, trò chơi nguy hiểm, đồ chơi, trò chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự an toàn xã hội)	9329
2.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
3.	Trồng cây cao su	0125
4.	Chăn nuôi khác	0149
5.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
6.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
7.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
8.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
9.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
10.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
11.	Trồng cây mía	0114
12.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
13.	Quảng cáo	7310
14.	Hoạt động thú y	7500
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn đồ uống	4633
17.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
18.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hóa	5229
19.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
20.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933

Thời gian đăng từ ngày 02/11/2018 đến ngày 02/12/2018

21.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
22.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
23.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
24.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
25.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
26.	Khai thác thủy sản biển (không hoạt động tại trụ sở)	0311
27.	Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở)	0322
28.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
29.	Chăn nuôi gia cầm	0146
30.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
31.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
32.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
33.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
34.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
35.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
36.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
37.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
38.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
39.	Trồng cây chè	0127
40.	Trồng cây cà phê	0126
41.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
42.	Bán buôn thực phẩm	4632
43.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
44.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
45.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
46.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
47.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
48.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101(Chính)
49.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ kinh doanh dịch vụ tổ chức đánh bạc, gá bạc trái phép dưới mọi hình thức và kinh doanh các loại đồ chơi, trò chơi nguy hiểm, đồ chơi, trò chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự an toàn xã hội)	9321
50.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
51.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
52.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
53.	Điều hành tua du lịch	7912

54.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
55.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
56.	Dịch vụ ăn uống khác (trừ quán bar, quán giải khát có khiêu vũ)	5629
57.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
58.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
59.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
60.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
61.	Trồng cây ăn quả	0121
62.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
63.	Khai thác thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở)	0312
64.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
65.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
66.	Sản xuất đường	1072
67.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
68.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
69.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
70.	Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)	8292
71.	Trồng cây lâu năm khác	0129
72.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
73.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
74.	Trồng lúa	0111
75.	Trồng cây lấy sợi	0116
76.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
77.	Trồng cây điều	0123
78.	Trồng cây hồ tiêu	0124
79.	Sản xuất rượu vang	1102
80.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
81.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
82.	Nuôi trồng thủy sản biển (không hoạt động tại trụ sở)	0321
83.	Đại lý du lịch	7911
84.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar, quán giải khát có khiêu vũ)	5630
85.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
86.	Hoạt động thể thao khác	9319

87.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ lâm sản và động vật pháp luật cấm kinh doanh)	4620
88.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
89.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
90.	Hoạt động chiếu phim (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	5914
91.	Ghi chú: Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ MINH HẢI	280F15 Lương Định Của, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	90.000	900.000.000	45,000	024445070	
			Tổng số	90.000	900.000.000	45,000		
2	LÊ CHÍ CÔNG	98, Nguyễn Thái Bình, tổ 6, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	10,000	233088782	
			Tổng số	20.000	200.000.000	10,000		
3	LÊ VƯƠNG QUỐC	Thôn 2, Xã Hòa Bình, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	90.000	900.000.000	45,000	233107043	
			Tổng số	90.000	900.000.000	45,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **LÊ CHÍ CÔNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *06/07/1987*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *233088782*

Ngày cấp: *03/03/2018*

Nơi cấp: *Công an Kon Tum*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *98, Nguyễn Thái Bình, tổ 6, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *232B, Nguyễn Văn Tư, Phường 7, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre*